

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
1	M16	張育銘	捷安特哥倫布	TWN	18	26	30	23	10			107
2	M16	顧維均	EPIC TRCA Team	TWN	6		6	14	20	30	20	96
3	M16	黃暉程	前勁車隊	TWN	30					14	30	74
4	M16	唐友裕	Team CYTO TRIGON/CY	TWN	23	30	6			6		65
5	M16	李亞倫	前勁車隊	TWN	10		23	6	23			62
6	M16	賴宜駿	前勁車隊	TWN	14				30		18	62
7	M16	YIP HON MAN	HONG KONG CYCLING T	HKG			26	30				56
8	M16	林旻澤	捷安特哥倫布	TWN	12	23			16			51
9	M16	柯鉅昇	TeamMugen	TWN	6	18	16	6				46
10	M16	林心謙	瑞士釘四季/新北四季單車	TWN	26					20		46
11	M16	蔡秉辰	大甲高中	TWN	20						23	43
12	M16	張恩騰	前勁車隊/臺中聯隊	TWN	6					10	26	42
13	M16	謝帛勳	前勁車隊	TWN	6		14	20				40
14	M16	周昀霆		TWN						23	16	39
15	M16	王勝天	前勁車隊/臺中聯隊	TWN	6				26	6		38
16	M16	余建朗	SHKP SUPERSNOVA C	HKG	16	20						36
17	M16	陳家宥	Team CYTO TRIGON	TWN			18	16				34
18	M16	謝昊軒	新北市伊利運動/CYTO Ri	TWN	8					26		34
19	M16	LEE WAN CHUN	HONG KONG CYCLING T	HKG			6	26				32
20	M16	黃崇詳	新竹市ZIV聯隊	TWN	5				14	6		25
21	M16	謝治翔	前勁車隊	TWN	6				18			24
22	M16	LAW CHI YIN	HONG KONG CYCLING T	HKG			6	18				24
23	M16	Kam Jason tsz shun	Team Success EZ Rolling	HKG			12	10				22
24	M16	林心安	瑞士釘四季/新北四季單車	TWN	6					16		22
25	M16	蘇禹安		TWN			20					20
26	M16	LEE YAN HO	HONG KONG CYCLING T	HKG			6	12				18
27	M16	FUNG LOK HEI	HONG KONG CYCLING T	HKG			10	8				18
28	M16	陳玟瑋		TWN						18		18
29	M16	陳緯秝	桃園市聯隊	TWN	6						12	18
30	M16	紀博薰	捷安特哥倫布	TWN	5				12			17
31	M16	李靖烽	前勁車隊	TWN	5					12		17
32	M16	趙孟宸		TWN		16						16
33	M16	許丞希	新竹市ZIV聯隊	TWN	5				6	5		16
34	M16	陳品齊	新竹市ZIV聯隊	TWN	3				6	6		15
35	M16	李宥叡	EPIC TRCA Team	TWN		14						14
36	M16	粘世承	新竹市ZIV聯隊	TWN	3				6	5		14
37	M16	唐友恩	Team CYTO TRIGON/CY	TWN			8			6		14
38	M16	劉超然	ZIV新竹縣自由車隊	TWN							14	14
39	M16	KO YIU LONG	HONG KONG CYCLING T	HKG			6	6				12
40	M16	TANG HO HIN	HONG KONG CYCLING T	HKG			6	6				12
41	M16	鍾承勳		TWN		12						12
42	M16	宋宥燐	桃園市聯隊	TWN	5				6			11
43	M16	胡宇豪	桃園市聯隊	TWN	5				6			11
44	M16	莊承竣	新竹市ZIV聯隊	TWN	5				6			11

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
45	M16	古秉軒	NGU TEAM	TWN	5		6					11
46	M16	朱俊宇	新竹市ZIV聯隊	TWN					6	5		11
47	M16	陳宥劭	EPIC TRCA Team	TWN		10						10
48	M16	辛芃序	新竹市ZIV聯隊	TWN	3				6			9
49	M16	邱上瑋	新竹市ZIV聯隊	TWN	3					6		9
50	M16	陳冠霖	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					8			8
51	M16	鍾瀚霆	桃園市聯隊	TWN	3				5			8
52	M16	Joshua Liew		SGP		8						8
53	M16	Pang Man Kin	Apex Cycling Team	HKG						8		8
54	M16	李浩銘	宜蘭青年培訓隊	TWN					6			6
55	M16	周昊軒	景平652俱樂部	TWN					6			6
56	M16	CHAN WING CHUN	HONG KONG CYCLING T	HKG			6					6
57	M16	陳睿謙	新北市自由車隊 Team MS	TWN			6					6
58	M16	莊寓翔	新北市自由車隊 Team	TWN	6							6
59	M16	劉柏均	桃園市聯隊	TWN	6							6
60	M16	Chan Yu Chung	Apex Cycling Team	HKG						6		6
61	M16	蔡亞宸		TWN						6		6
62	M16	周禮	東華沒有車隊・草東沒有	TWN						6		6
63	M16	Lai Ka Man	Apex Cycling Team	HKG						6		6
64	M16	吳伯毓		TWN					5			5
65	M16	林宥辰		TWN					5			5
66	M16	張舜鈞	宜蘭青年培訓隊	TWN					5			5
67	M16	陳柏諭	宜蘭青年培訓隊	TWN					5			5
68	M16	鄒宗翰	景平652俱樂部	TWN					5			5
69	M16	羅淙瀚	羅淙瀚	HKG					5			5
70	M16	吳建緯	Team OSSA Janiton	TWN			5					5
71	M16	余世宥	桃園市聯隊	TWN	5							5
72	M16	林鈞凱	新北市自由車隊 Team	TWN	5							5
73	M16	黃紹銘	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						5		5
74	M16	Wong Chi Sheung	Apex Cycling Team	HKG						5		5
75	M16	Zhang Wing Lam	Apex Cycling Team	HKG						5		5
76	M16	Kwok Hei	Apex Cycling Team	HKG						5		5
77	M16	林鼎鈞	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						5		5
78	M16	溫季家	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						5		5
79	M16	洪楷宇	Team Dream LAB	TWN						5		5
80	M16	林哲瑋	新竹市ZIV聯隊	TWN	3							3
81	M16	張全宏		TWN	3							3
82	M16	莊承恩		TWN	3							3
83	M16	陳思宇	起飛吧	TWN	3							3
84	M16	游念恩	小菜雞	TWN	3							3
85	M16	蔡銘禧	新北市自由車隊 Team	TWN	3							3
86	M16	鄭鈺立	桃園市聯隊	TWN	3							3
87	M16	賴振泳	新竹市ZIV聯隊	TWN	3							3
88	M16	鍾旻皓	新竹市ZIV聯隊	TWN	3							3

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
89	M16	葉翊銘		TWN						3		3
90	M16	謝翔宇		TWN						3		3
91	M16	劉得宥	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						3		3
92	M16	黃晏泰		TWN						3		3
93	M16	周庭宇	CYTO Ride Taipei	TWN						3		3
94	M16	周秉叡	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						3		3
95	M16	陳子宥		TWN						3		3
96	M16	陳彥碩	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						3		3
97	M16	林祈安	新北四季單車鐵人代表隊	TWN						3		3
98	M16	高瑞謙	67team	TWN						3		3
99	M16	施承均	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						3		3
100	M16	陳嵩皓	67team	TWN						3		3
101	M16	徐行承		TWN						3		3
102	M16	黃翊浩	67team	TWN						3		3
103	M16	陳建丞	67team	TWN						3		3
104	M16	張哲瑋	北政車友	TWN						3		3
1	M20	曾奕維	EPIC TRCA Team	TWN	26	30	12	16		23	26	133
2	M20	許仕儒	前勁車隊	TWN			30	30		30	23	113
3	M20	張誌盛	前勁車隊	TWN			6	20		26	30	82
4	M20	胡嘉恩	Team Dream Lab	TWN	16	23	6	8	14	14		81
5	M20	謝博崴	TEAM WAYPOINT	TWN	6	14	5		18	16	12	71
6	M20	華柏程	捷安特哥倫布	TWN	6	26	6		26			64
7	M20	陳則安	EPIC TRCA TEAM	TWN	5		5		12	20	20	62
8	M20	譚皓瑋	EPIC TRCA Team	TWN	8	18	6	6	20			58
9	M20	葉軒佑	高雄ZIV文山鳳甲聯隊	TWN			14	26			18	58
10	M20	徐御凱	Team CYTO TRIGON	TWN	18		23	14				55
11	M20	陳顥之	新北市自由車隊 Team MS	TWN	10	20	16	6				52
12	M20	張祐誠	Team CYTO TRIGON	TWN	6		20	23				49
13	M20	黃楷翔	TeamMugen	TWN	6		6	6	30			48
14	M20	黃昱承	Team CYTO TRIGON	TWN	5		18	18				41
15	M20	莊博尹	FTL Cycling Team	TWN	14		26					40
16	M20	張璟程	Team OSSA Janiton	TWN	5	16				18		39
17	M20	李安傑	新北市自由車隊 Team MS	TWN	6		3	6	23			38
18	M20	李廷威	EVERYTHING All good EPIC TRCA TEAM	TWN	6		10				16	32
19	M20	李東霖	台中聯隊	TWN			5	6		6	14	31
20	M20	邱正昕	Bryton Racing Team	TWN	12		6	12				30
21	M20	何彥誼		TWN	30							30
22	M20	李彥葳	捷安特哥倫布	TWN	6		5	6	6			23
23	M20	萬大中	Bryton Racing Team	TWN	23							23
24	M20	蔡政宇	Team_Dream_Lab	TWN	5		5		6	6		22
25	M20	朱辰	EPIC TRCA TEAM	TWN	6		5		10			21
26	M20	羅士恩	瑞士釘四季	TWN	5	8			8			21
27	M20	鄭玄琮		TWN	20							20

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
28	M20	LEE CHIN LONG		HKG	6	12						18
29	M20	Moltree Theerateep	Hung Chen - 2Y3	THA			6	10				16
30	M20	徐維澤		TWN					16			16
31	M20	陳冠霖	瑞士釘四季	TWN	5	10						15
32	M20	Sanyalak Baengsan	Hung Chen - 2Y3	THA			8	6				14
33	M20	顏孝叡	TEAM WAYPOINT	TWN	6		6					12
34	M20	簡耘澤	臺中聯隊	TWN						12		12
35	M20	龔裕哲	Bryton Racing Team	TWN			5	6				11
36	M20	羅章瑋	TEAM NGU CYCOHOLIC	TWN			5	6				11
37	M20	謝秉泓	瑞士釘四季/新北四季單車騎士代志隊	TWN	5					6		11
38	M20	李侑鎔	CYTO Ride Taipei	TWN						10		10
39	M20	Fung Wai Lim	Apex Cycling Team	HKG						8		8
40	M20	杜岳翰	Hung Chen - 2Y3	TWN			6					6
41	M20	黃新富	Team CYTO TRIGON	TWN			6					6
42	M20	廖奕翔		TWN						6		6
43	M20	吳承祐		TWN						6		6
44	M20	彭宋杰		TWN						6		6
45	M20	Ma Chun Kiu	Apex Cycling Team	HKG						6		6
46	M20	Wong Kin Hei	Apex Cycling Team	HKG						6		6
47	M20	陳冠棋	TeamMUGEN	TWN						6		6
48	M20	簡志軒	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6			6
49	M20	王言晞	東華沒有車隊・草東沒有隊	TWN						6		6
50	M20	李展朗	SHKP Supernova Cycling	HKG			5					5
51	M20	陳奎佑	Team Dream Lab	TWN			5					5
52	M20	蔡爵任	大甲高中	TWN	5	0						5
53	M20	梁益菖	新北市自由車隊 Team	TWN	5							5
54	M20	楊承祐		TWN	5							5
55	M20	王昕	EPIC TRCA Team	TWN	5							5
56	M20	許博翔	瑞士釘四季	TWN	5							5
57	M20	黃義裁	Team CYTO TRIGON	TWN			3					3
1	M25	楊家承	TeamMugen	TWN		30	16	23	23	26	26	144
2	M25	蔡政廷	Team Dream Lab	TWN	16	26	12		12	23	30	119
3	M25	黃冠霖	前勁車隊	TWN	26		20	18	26			90
4	M25	Martin Papanov	Team CYTO TRIGON	BUL	30		30	30				90
5	M25	桑傳昀	悠活單車	TWN	12	23	6		10	20		71
6	M25	李奕銘	FTL Cycling Team	TWN	20		18			30		68
7	M25	汪昱豪	捷安特哥倫布	TWN			26	26				52
8	M25	王鴻瑞	FTL Cycling Team	TWN	6				20		23	49
9	M25	陳楚杰	Pas Normal Studios Taip	TWN	14				30			44
10	M25	陳玄曄	捷安特哥倫布	TWN			23	20				43
11	M25	黃淳佑	RCCTPE	TWN	23		14					37
12	M25	陳冠希	TeamMugen	TWN			6			16		22
13	M25	盧士亨		TWN		20						20

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
14	M25	蕭聰麟									20	20
15	M25	謝佳叡	e-MA Cycling Team	TWN					18			18
16	M25	林以特	陳晨晨是IU李知恩的老公	TWN	10				8			18
17	M25	莊瀚瑋		TWN	18							18
18	M25	Chan Lok Fung	Team OSSA Janiton	HKG						18		18
19	M25	謝博荃	CRT	TWN					16			16
20	M25	卓峻澤	SugarHolic	TWN					14			14
21	M25	鄭宇翔		TWN						14		14
22	M25	Wong Ho Yin	Team OSSA Janiton	HKG						12		12
23	M25	王景徽	Team CYTO TRIGON	TWN			10					10
24	M25	陳書毅	悠活單車	TWN						10		10
25	M25	HO KIN MING	Team Success EZ Rolling	HKG			8					8
26	M25	蔡承洋		TWN	8							8
27	M25	林莖傑	林莖傑	TWN						8		8
28	M25	朱耕岐	下山吃火鍋	TWN					6			6
29	M25	李謙熙		TWN					6			6
30	M25	林殷任	林殷任	TWN					6			6
31	M25	傅梓烜	李奇	TWN					6			6
32	M25	黃柏喬	林殷任	TWN					6			6
33	M25	Mary Wong	Team OSSA Janiton	HKG			6					6
34	M25	MINIA RENDEL	GOLDEN BROTHER	PHI	6							6
35	M25	黃浩賢	Team OSSA Janiton	HKG	6							6
36	M25	林應廷	林莖傑	TWN						6		6
1	M30	林冠宇	TEAM WAYPOINT	TWN	23	30	26	23	20	30	20	172
2	M30	李世烽	TeamMugen	TWN	18	26	14	20	16	18	30	142
3	M30	江柏欣	EPIC TRCA Team	TWN	20	18	23	26		23	26	136
4	M30	潘彥文	Team Dream Lab	TWN	12	23	10	18	14			77
5	M30	陳廷楷	Pas Normal Studios Taip	TWN	26		20		26			72
6	M30	陳柏勳	新北市自由車隊 Team MS	TWN	14	20	12	12	12			70
7	M30	盧紹軒	Bryton Racing Team	TWN	8		30	30				68
8	M30	周庭瑞	昇陽SYB	TWN	10	16	8	10	6	14		64
9	M30	曾維庸	Pas Normal Studios Taip	TWN	30				30			60
10	M30	李冠賢	TeamMUGEN	TWN						26	23	49
11	M30	DALVIN KOH WAN	MatadorRacing	SGP			18	16				34
12	M30	黃昱鈞	TeamMugen	TWN	6		6	14	6			32
13	M30	韓翔陵	YBT	TWN	16		16					32
14	M30	張皓翔	e-MA Cycling Team	TWN					23			23
15	M30	古正毓	TEAM WAYPOINT	TWN					6		16	22
16	M30	Lo Chun Kit	Apex Cycling Team	HKG						20		20
17	M30	張冠臻		TWN					18			18
18	M30	張禎廷	FTL Cycling Team	TWN			6			12		18
19	M30	徐志文		TWN							18	18
20	M30	譚浩嵐	Team OSSA Janiton	HKG						16		16

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
21	M30	陳佑翹	Hung Chen - 2Y3	HKG			6	8				14
22	M30	林杰穎	SIMNA BIKE	TWN			6	6				12
23	M30	江家宏		TWN					10			10
24	M30	馮昶鈞		TWN						10		10
25	M30	林信良	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					8			8
26	M30	沈穎志	悠活單車	TWN						8		8
27	M30	石睿心	e-MA Cycling Team	TWN					6			6
28	M30	李奇	李奇	TWN					6			6
29	M30	林陞	中壢皮卡丘	TWN					6			6
30	M30	邱乙桓	新北市自由車隊 Team MS	TWN					6			6
31	M30	陳昱文		TWN					6			6
32	M30	鄭文皓	e-MA Cycling Team	TWN					6			6
33	M30	CHEN ZHILONG	MTC	CHN			6					6
34	M30	Florian Vogel	Taipei Slow Cyclists	GER			6					6
35	M30	陳守杰	合吉狗員工旅遊	TWN			6					6
36	M30	黃冠綸		TWN			6					6
37	M30	Almar Paca	TSL	PHI	6							6
38	M30	CELSO GERWIN	GOLDEN BROTHER	PHI	6							6
39	M30	Jayson Salvador	TSL	PHI	6							6
40	M30	Joemar Simbre	GREEN PLANET TW	PHI	6							6
41	M30	林邇耕	新北市自由車隊 Team	TWN	6							6
42	M30	邱佳湖	六邊形戰士	TWN	6							6
43	M30	曹耀文	EPIC TRCA Team	TWN	6							6
44	M30	黃久晉		TWN						6		6
1	M35	黃文忠	EPIC TRCA Team	TWN	20	26	23	26	23	26	26	170
2	M35	翁瑞鴻	FTL Cycling Team	TWN	14		26		16	23	23	102
3	M35	吳之皓	Bryton Racing Team	TWN	23		30	30				83
4	M35	賴威宇	TEAM WAYPOINT	TWN	16	18			26	20		80
5	M35	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN	6	20	16		14	16		72
6	M35	侯佑霖	TeamMugen	TWN	12		18			12	20	62
7	M35	Marco Marchetti	Fan's cycling	ITA	30	30						60
8	M35	Desriac Loic Marie		FRA						30	30	60
9	M35	李岳青	新北市自由車隊 Team MS	TWN	6	14	8	23				51
10	M35	彭健銘	e-MA Cycling Team	TWN	18				30			48
11	M35	周子峯	Pas Normal Studios Taip	TWN			20		20			40
12	M35	陳知言	FTL Cycling Team	TWN	5		10		6	18		39
13	M35	陳正龍	Bruce	TWN		16	6	14				36
14	M35	洪宜聖	MatadorRacing	TWN			14	16				30
15	M35	羅偉哲		TWN	26							26
16	M35	宋易承	Team Dream Lab	TWN	6				6	14		26
17	M35	Shamus Tung Kok L	MatadorRacing	SGP			5	20				25
18	M35	Maxence Boivin	stijncycles-Frontier	FRA			6	18				24
19	M35	杜有朋		TWN		23						23

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
20	M35	吳育璿	合吉狗員工旅遊	TWN			5				18	23
21	M35	吳維浩	YBT	TWN	10		12					22
22	M35	姜愷威		TWN					18			18
23	M35	陳亞倫	e-MA Cycling Team	TWN			6		12			18
24	M35	劉建麟	RCCTPE	TWN	6		6		6			18
25	M35	Hu Chen	MatadorRacing	SGP			6	12				18
26	M35	陳司恩	乳酸不耐	TWN					6	10		16
27	M35	莊凱富		TWN	6				10			16
28	M35	Jason Zhi Sheng	MatadorRacing	SGP			6	10				16
29	M35	KOK MUN WA	MTC	MAC			5	8				13
30	M35	Andrew Ng	MatadorRacing	SGP			5	6				11
31	M35	陳心敬	悠活單車	TWN						8		8
32	M35	游承諺	e-MA Cycling Team	TWN					8			8
33	M35	周弘恩		TWN	8							8
34	M35	李孝聰	悠活單車	HKG						6		6
35	M35	吳弘平	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6			6
36	M35	吳立宇	新北市自由車隊 Team MS	TWN					6			6
37	M35	呂志聖	e-MA Cycling Team	TWN					6			6
38	M35	張顥嚴		TWN					6			6
39	M35	黃毅強	TWH Cycling Team	TWN					6			6
40	M35	葉奇典		TWN					6			6
41	M35	Colin Mitchell	MatadorRacing	GER			6					6
42	M35	呂偉安	合吉狗員工旅遊	TWN			6					6
43	M35	阮建智	YBT	TWN			6					6
44	M35	鄧煌勳	Hung Chen - 2Y3	TWN			6					6
45	M35	RIDULME		PHI	6							6
46	M35	吳尉光		TWN	6							6
47	M35	林泓宜		TWN	6							6
48	M35	陳亮志		TWN	6							6
49	M35	黃瑋瑄		TWN	6							6
50	M35	馬維隆	悠活單車	TWN						6		6
51	M35	Li Shek Lun	Apex Cycling Team	HKG						6		6
52	M35	朱賢治	楊芳捷	TWN						6		6
53	M35	王禹傑	景平652俱樂部	TWN					5			5
54	M35	林浩宇	景平652俱樂部	TWN					5			5
55	M35	郭凱威		TWN					5			5
56	M35	黃信傑	景平652俱樂部	TWN					5			5
57	M35	Dan Hewer	Taipei Slow Cyclists	GBR			5					5
58	M35	Eli Ritchie Tongo	Taipei Slow Cyclists	PHI			5					5
59	M35	Gerrit Verleih	MatadorRacing	GER			5					5
60	M35	Ruben Oudejans	stijncycles-Frontier	NED			5					5
61	M35	林柏辰	MSG	TWN			5					5
62	M35	修敏豪	Pas Normal Studios Taipei	TWN			5					5
63	M35	PA ALA PAOLO	GOLDEN BROTHER	PHI	5							5

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
64	M35	Vincent Albert	GREEN PLANET TW	PHI	5							5
65	M35	鄭明郡	悠活單車	TWN	5							5
66	M35	Antonio Lovecchio	Taipei Slow Cyclists	ITA			3					3
67	M35	Christopher Keight	Integrated Riding Racing	GBR			3					3
68	M35	Grégoire Jouet	Taipei Slow Cyclists	FRA			3					3
69	M35	Irfan Kachwalla	Taipei Slow Cyclists	IND			3					3
1	M40	陳浩鈞	TEAM WAYPOINT	TWN	18	26	18	16	20	20	26	144
2	M40	洪坤弘	Bryton Racing Team	TWN	23		30	30		30	30	143
3	M40	程永源	TEAM WAYPOINT	TWN	12	14	23	18	6	26	23	122
4	M40	劉致偉	TEAM WAYPOINT	TWN	14	18	16		18	23		89
5	M40	呂靖	FTL Cycling Team	TWN	16	23	20		23			82
6	M40	江忠諺	TEAM WAYPOINT	TWN	10	20	14	26	10			80
7	M40	余鴻儒		TWN	30				26			56
8	M40	CHEAM DOW WEI	MatadorRacing	MAS			26	20				46
9	M40	卓駿宇	e-MA Cycling Team	TWN	20		10	14				44
10	M40	陶大瑜	e-MA Cycling Team	TWN	26				16			42
11	M40	Nodar Guga Abesa	Pas Normal Studios Taip	GEO			6		30			36
12	M40	黃尉嘉	悠活單車	TWN		12	6			18		36
13	M40	陳俊名	捷安特哥倫布	TWN			12	23				35
14	M40	Taylor Delhagen		USA		30						30
15	M40	夏瑞興	Fan!s cycling	TWN	6	16						22
16	M40	林政逸	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6	16		22
17	M40	林士惟	Mirage幻象	TWN			6	12				18
18	M40	沈祥玄									18	18
19	M40	Taketoki Isobe	MatadorRacing	JPN			6	10				16
20	M40	陳俊翰	YBT	TWN	8		8					16
21	M40	曾智翊	Fan!s cycling	TWN	6	10						16
22	M40	陳晏祥	樹龜口戰隊	TWN					14			14
23	M40	駱柏廷		TWN	6				8			14
24	M40	徐斌雁	美力特區/Team OSSA Jar	TWN			6			8		14
25	M40	朱柏翰		TWN						14		14
26	M40	蘇晉興		TWN					12			12
27	M40	溫顥豪	FTL Cycling Team	TWN			6		6			12
28	M40	張智程		TWN	6				6			12
29	M40	古賀友一朗	日本福岡	JPN						12		12
30	M40	翁顥璋	東京熱 Tokyo-Hot	TWN		6			5			11
31	M40	陳柏諺	悠活單車	TWN						10		10
32	M40	鄧安舜		TWN		8						8
33	M40	王漢傑	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6			6
34	M40	林君鴻	很難約車隊	TWN					6			6
35	M40	曾祐航		TWN					6			6
36	M40	董哲宇		TWN					6			6
37	M40	蔡振宇	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6			6

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
38	M40	蕭景瑜		TWN					6			6
39	M40	Tang Wang Yip		HKG			6					6
40	M40	左承暉	Pas Normal Studios Taip	TWN			6					6
41	M40	陳奕全		TWN			6					6
42	M40	羅世超	RCCTPE	TWN			6					6
43	M40	Michael Beltran		USA		6						6
44	M40	許明儒		TWN		6						6
45	M40	陳其鴻		TWN		6						6
46	M40	Eric Jay Pilar		PHI	6							6
47	M40	Jan Stallone Sales		PHI	6							6
48	M40	Virgilio Rosete		PHI	6							6
49	M40	李少鈞		TWN	6							6
50	M40	洪偉純		TWN	6							6
51	M40	連仁中		TWN	6							6
52	M40	紀迪元	193縱谷動力	TWN						6		6
53	M40	羅紘程	EDCC CYCLING CLUB	TWN						6		6
54	M40	林建廷	悠活單車	TWN						6		6
55	M40	林錚葵		TWN						6		6
56	M40	李國富		TWN						6		6
57	M40	張瑞竹	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
58	M40	張士豐	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
59	M40	黃義忠	王韻程	TWN						6		6
60	M40	杜凱倫		TWN						6		6
61	M40	李仁杰		TWN						6		6
62	M40	Christian Heinrich	Taipei Slow Cyclists	GER					5			5
63	M40	石志偉		TWN					5			5
64	M40	李銘峰	e-MA Cycling Team	TWN					5			5
65	M40	林科均	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					5			5
66	M40	林韋君	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					5			5
67	M40	邱國恩		TWN					5			5
68	M40	范宇杰		TWN					5			5
69	M40	陳建銘		TWN					5			5
70	M40	鄭凱文		TWN					5			5
71	M40	Ho Chee Mun Kelvi	Integrated Riding Racing	SGP			5					5
72	M40	John Hsu	Taipei Slow Cyclists	TWN			5					5
73	M40	Juergen Sailer	MatadorRacing	GER			5					5
74	M40	Martin Davis	Integrated Riding Racing	GBR			5					5
75	M40	Wai Ho (Derek) Chu	Taipei Slow Cyclists	HKG			5					5
76	M40	連紹凱		TWN			5					5
77	M40	David Tyson		USA	5							5
78	M40	Matthijs Van der Ho	Taipei Slow Cyclists	NED					3			3
79	M40	何志權		MAS					3			3
80	M40	吳威辰	總裁猛一點	TWN					3			3
81	M40	洪佑任	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					3			3

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
82	M40	張弘琦	GOGOGO	TWN					3			3
83	M40	張藝鐘	景平652俱樂部	TWN					3			3
84	M40	曹楷	景平652俱樂部	TWN					3			3
85	M40	郭信宏		TWN					3			3
86	M40	曾名阜	世上第沂名男子翰兵團	TWN					3			3
87	M40	黃振瑋		TWN					3			3
88	M40	楊紹璋		TWN					3			3
89	M40	練灃鈺	火星全明星	TWN					3			3
90	M40	簡永強	跟著教練騎	TWN					3			3
91	M40	魏裕哲	TWH Cycling Team	TWN					3			3
92	M40	羅彥士		TWN					3			3
1	M45	陳文賓	悠活單車	TWN	12	26	6	16	18	26	20	124
2	M45	劉喜德	悠活單車	TWN	18		14			30	23	85
3	M45	曹宏彰	Team Dream Lab	TWN	20		20	23		20		83
4	M45	黃旭權	Zero Sports Cycling Team	TWN	6		6	26	6		26	70
5	M45	潘智嘉	Hung Chen - 2Y3	TWN	6		26	30				62
6	M45	陳世宜	Fan's cycling	TWN	26	30						56
7	M45	洪學朋		TWN	23				26			49
8	M45	楊少驊	193縱谷動力	TWN					23	23		46
9	M45	簡浚哲	247 Knowmesoon TW	TWN	10		30					40
10	M45	薛杏楷	新北市自由車隊 Team MS	TWN	6	20	6		6			38
11	M45	曾淵聖	Pas Normal Studios Taipei	TWN			23		14			37
12	M45	陳有清		TWN	16				20			36
13	M45	洪崇勝	Richtek Cycling Club	TWN			16	20				36
14	M45	張凱鈞	捷安特哥倫布	TWN	6	23	6					35
15	M45	陳俊男	FTL Cycling Team	TWN	14		6	12				32
16	M45	賴正明		TWN		16			5	10		31
17	M45	楊鴻銘	FTL Cycling Team	TWN					30			30
18	M45	詹濠源		TWN	30							30
19	M45	林三福	EPIC TRCA Team	TWN							30	30
20	M45	蕭待富	Zero Sports Cycling Team	TWN			10	18				28
21	M45	Daniel Ulrich	Taipei Slow Cyclists	SUI			12	14				26
22	M45	謝博全	樹龜口戰隊	TWN			6	10	8			24
23	M45	花嘉鴻		TWN	6						18	24
24	M45	吳國禎	瑞士釘四季	TWN	6					14		20
25	M45	Jasper Thomasson	stijncycles-Frontier	NED			18					18
26	M45	賴昆佑		TWN		18						18
27	M45	謝祥志	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					6	12		18
28	M45	賴怡仁	Beluga Cycling Club	TWN						18		18
29	M45	陳圳源		TWN					16			16
30	M45	魏雲詠	193縱谷動力	TWN						16		16
31	M45	沈孟勳		TWN							16	16
32	M45	Ian Edwards	Taipei Slow Cyclists	GBR			8		6			14

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
33	M45	楊澄圳		TWN		14						14
34	M45	鄭生明	岩三鐵	TWN			5	8				13
35	M45	Johannes Schneide	Taipei Slow Cyclists	GER					12			12
36	M45	陳正挺	新北市自由車隊 Team M	TWN	6				6			12
37	M45	周世昌	樹龜口戰隊	TWN					10			10
38	M45	甘文潮		TWN	8							8
39	M45	黃聖傑	EDCC CYCLING CLUB	TWN						8		8
40	M45	Andrew Holt	Taipei Slow Cyclists	GBR					6			6
41	M45	Christoph Saurenba	Taipei Slow Cyclists	GER					6			6
42	M45	張宏誠	中壢皮卡丘	TWN					6			6
43	M45	楊皓中	景平652俱樂部	TWN					6			6
44	M45	楊鈞偉	e-MA Cycling Team	TWN					6			6
45	M45	Gareth Bridges	MatadorRacing	GBR			6					6
46	M45	Sascha Rossmann	Taipei Slow Cyclists	GER			6					6
47	M45	Stein Deferm	stijncycles-Frontier	BEL			6					6
48	M45	William Dowie	Taipei Slow Cyclists	GBR			6					6
49	M45	Edimar Ayao		PHI	6							6
50	M45	黃信瑋		TWN	6							6
51	M45	蔡正航		TWN	6							6
52	M45	莊清騰	193縱谷動力	TWN						6		6
53	M45	謝炳崑	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
54	M45	鄭俊宏	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
55	M45	謝繼承	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
56	M45	王子毅	193縱谷動力	TWN						6		6
57	M45	溫偉政	花蓮堅毅騎士團	TWN						6		6
58	M45	下坂泰生	日本福岡	JPN						6		6
59	M45	大川内洋介	日本福岡	JPN						6		6
60	M45	王永成		TWN					5			5
61	M45	朱振輝		TWN					5			5
62	M45	洪國祥	景平652俱樂部	TWN					5			5
63	M45	高世軒		TWN					5			5
64	M45	張鐘霖		TWN					5			5
65	M45	陳宗賢	東京熱 Tokyo-Hot	TWN					5			5
66	M45	楊文輝		TWN					5			5
67	M45	蔡秉泓		TWN					5			5
68	M45	羅玟凱	景平652俱樂部	TWN					5			5
69	M45	Pieter Funnekotter	Taipei Slow Cyclists	GBR			5					5
70	M45	Richard Tsai	Taipei Slow Cyclists	USA			5					5
71	M45	鄭義翰		TWN			5					5
72	M45	林鴻偉	EVERYTHING All good	TWN	5							5
73	M45	張建聖		TWN	5							5
74	M45	蘇信全	桃園豆花車隊	TWN	5							5
75	M45	林協志	台科大勇腳團	TWN					3			3
76	M45	林昆億	Hsiu & Nick	TWN					3			3

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
77	M45	塚原寿治		JPN					3			3
78	M45	謝坤男	逸仙KOM	TWN					3			3
1	M50	黃緯宏		TWN	30	30	30		30	30		150
2	M50	陳品宏	悠活單車	TWN	26	26	26		26	23		127
3	M50	賴建圖		TWN	16				16	12	26	70
4	M50	Rik Oberoi	MatadorRacing	GBR			23	30				53
5	M50	黃世明		TWN	18	23						41
6	M50	吳龍偉	193縱谷動力	TWN					20	14		34
7	M50	蕭鏡頊									30	30
8	M50	水町勝彦	日本福岡	JPN						26		26
9	M50	梁毅偉									23	23
10	M50	鄭堯羽		TWN					23			23
11	M50	馬西緯		TWN	23							23
12	M50	Marco Mezger	Taipei Slow Cyclists	GER			20					20
13	M50	馬劍福		TWN		20						20
14	M50	練盈良		TWN	20							20
15	M50	美並慎一	日本福岡	JPN						20		20
16	M50	鄭澄斌	中壢皮卡丘	TWN					18			18
17	M50	Richard deVries	Taipei Slow Cyclists	CAN			18					18
18	M50	蔡長憲		TWN						18		18
19	M50	吳昭明		TWN						16		16
20	M50	陳志聰		TWN					14			14
21	M50	高介仲	336天霸車隊	TWN	14							14
22	M50	張書俊		TWN					12			12
23	M50	陳志偉		TWN					10			10
24	M50	Bernd Günter Rücker		GER						10		10
25	M50	劉志強	景平652俱樂部	TWN					8			8
26	M50	劉嘉君	花蓮堅毅騎士團	TWN						8		8
27	M50	楊曠聰	火星全明星	TWN					6			6
28	M50	葉秀文	Hsiu & Nick	TWN					6			6
29	M50	柳忠賢		TWN						6		6
1	M55	李世欽		TWN			26	26	12	26	30	120
2	M55	劉松岩	Zero Sports Cycling Team	TWN	30		30		30	30		120
3	M55	秦培堯		TWN	18	30	23	30	10			111
4	M55	Laurent BALIAN		FRA	23				23	23		69
5	M55	陳樹煌		TWN	26				26			52
6	M55	LAM KAM CHING		HKG		26						26
7	M55	Paul OBoyle		USA		23						23
8	M55	杜佐耀		TWN					20			20
9	M55	Will Barnard	Taipei Slow Cyclists	GBR			20					20
10	M55	麥諦而		GER		20						20
11	M55	鐘俊卿		TWN	20							20

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

[illegible]

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
1	U13	劉祥丞	新北市自由車隊 Team MS	TWN	30				30		30	90
2	U13	林冠承	新竹市ZIV聯隊	TWN	26					23	26	75
3	U13	石垣正	TEAM BELUGA cycling	TWN					26	30		56
4	U13	黃之峰	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						26	18	44
5	U13	劉子喼	TEAM BELUGA cycling	TWN					23	18		41
6	U13	簡唯宸	新北市自由車隊 Team MS	TWN	23				18			41
7	U13	黃之嘉	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						20	16	36
8	U13	林晉曄		TWN	18				12			30
9	U13	傅冠瀧									23	23
10	U13	江諾	TEAM BELUGA cycling	TWN					20			20
11	U13	王昱翔	瘋三鐵山豬小隊	TWN	20							20
12	U13	潘泓諭									20	20
13	U13	劉戴陽	TEAM BELUGA cycling	TWN					16			16
14	U13	蕭敏書		TWN						16		16
15	U13	徐煜軒	TEAM BELUGA cycling	TWN					14			14
16	U13	許家銘	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						14		14
17	U13	白子旭	SRT								14	14
18	U13	吳浩銓	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						12		12
19	U13	華祈瑞									12	12
20	U13	官紘睿	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						10		10
21	U13	許軒齊									10	10
22	U13	李冠頡		TWN						8		8
23	U13	林浞希									8	8
24	U13	林祈學	新北四季單車鐵人代表隊	TWN						6		6
25	U13	賴可霆		TWN						6		6
26	U13	莊崇鉸		TWN						6		6
27	U13	杜曾繁瑾		TWN						6		6
28	U13	陳詠綸		TWN						6		6
29	U13	林古恩	林古和	TWN						6		6
30	U13	鍾秉洋		TWN						6		6
31	U13	李承祐		TWN						6		6
32	U13	胡皓閔		TWN						6		6
33	U13	陳石康佑	JK	TWN						6		6
34	U13	吳侑軒	北政車友	TWN						5		5
35	U13	羅紹宇		TWN						5		5
36	U13	張哲睿	北政車友	TWN						5		5
1	U14	陳宥劭	EVERYTHING All good	TWN	23				18	30	30	101
2	U14	楊皓	新竹市ZIV聯隊	TWN	20				30	20	8	78
3	U14	蔡承憲	桃園市聯隊	TWN	30				20			50
4	U14	郭祐誠	臺北市立大理高中	TWN						23	26	49
5	U14	葉立元	桃園市聯隊	TWN	26						18	44
6	U14	蕭博駿	桃園市聯隊	TWN	16				14		12	42
7	U14	陳俞安	臺北市立大理高中	TWN						16	23	39

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2025.12.06

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
8	U14	陳定緯		TWN					16	6	10	32
9	U14	沈品佑	桃園市聯隊	TWN	18					14		32
10	U14	陳印揚		TWN	14				12		6	32
11	U14	李承恩		TWN					26		5	31
12	U14	李亞郡	臺北市立大理高中	TWN						26		26
13	U14	溫品洋	TEAM BELUGA cycling	TWN					8	12	6	26
14	U14	陳諾凡	新竹市ZIV聯隊	TWN					23			23
15	U14	陳以賢	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						18	5	23
16	U14	陳彥廷		TWN	10				6	6		22
17	U14	林敬倫	LIN	TWN							20	20
18	U14	許祐宸	臺北市立大理高中	TWN							16	16
19	U14	徐承佑	桃園市聯隊	TWN							14	14
20	U14	饒庭碩	桃園市聯隊	TWN	12							12
21	U14	吳承恩		TWN						6	5	11
22	U14	沈嘉程	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						6	5	11
23	U14	潘楷棠	宜蘭縣員山國中	TWN					10			10
24	U14	柯程喆		TWN						10		10
25	U14	朱恩旭		TWN	8							8
26	U14	鄭宥呈	臺北市立大理高中	TWN						8		8
27	U14	鍾凱帆	TEAM BELUGA cycling	TWN					6			6
28	U14	洪智傑	新竹市ZIV聯隊	TWN	6							6
29	U14	陳懿恩	Chen	TWN	6							6
30	U14	張楷紘		TWN						6		6
31	U14	劉得宇	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						6		6
32	U14	高宸威		TWN						6		6
33	U14	宋允平	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						6		6
34	U14	陳威舜	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						6		6
35	U14	許宥勝		TWN						6		6
36	U14	李政翰		TWN							6	6
37	U14	饒廷碩	桃園市聯隊	TWN							6	6
38	U14	楊爾清		TWN							6	6
39	U14	陳品璋	捷安特力羽車隊	TWN							6	6
40	U14	徐睿呈		TWN							6	6
41	U14	呂宇翔	桃園市聯隊	TWN							6	6
42	U14	黃靖博		TWN							6	6
43	U14	周政赫		TWN							6	6
44	U14	羅允峻	TEAM BELUGA CYCLING	TWN						5		5
45	U14	林宏炆		TWN						5		5
46	U14	丁逸宇		TWN						5		5
47	U14	徐信章		TWN						5		5
48	U14	朱柏諺		TWN						5		5
49	U14	陳則豫		TWN						5		5
50	U14	林千玄	賴昶易	TWN						5		5
51	U14	艾恒志	賴昶易	TWN						5		5

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
52	U14	陳品睿		TWN						5		5
53	U14	詹子毅	JK	TWN						5		5
54	U14	傅柏彥		TWN							5	5
55	U14	吳承澤		TWN							5	5
56	U14	陳子皓		TWN							5	5
57	U14	周昀辰	臺北市立大理高中	TWN							5	5
58	U14	江進輝	JK	TWN						3		3
1	U15	李宥叡	EPIC TRCA Team	TWN	30				6	16	30	82
2	U15	陳立傑	新竹市ZIV聯隊	TWN	14				30	20	16	80
3	U15	江政昊	桃園市聯隊	TWN	23				12		23	58
4	U15	楊拓	新竹市ZIV聯隊	TWN	16				8	18	14	56
5	U15	曹凱泰	Team NGU x cycoholic	TWN	18				14	23		55
6	U15	游念恩	新北市自由車隊 Team MS	TWN	26				18		6	50
7	U15	張峻彪	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山國中	TWN					26	10	12	48
8	U15	丁昶允	新北市自由車隊 Team MS	TWN	20				6		20	46
9	U15	柯元勛	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山國中	TWN					20	14	6	40
10	U15	蘇顥語	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						30		30
11	U15	王峻彬		TWN						26		26
12	U15	鄭崑駿		TWN							26	26
13	U15	林昱澄		TWN					23			23
14	U15	吳宇翔	桃園市聯隊	TWN	8				6		6	20
15	U15	林冠霖	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山國中	TWN	6				6	6		18
16	U15	洪翌恩		TWN							18	18
17	U15	李其岳	宜蘭縣員山國中	TWN					16			16
18	U15	陳彥豪	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						8	6	14
19	U15	謝承諺	桃園市聯隊	TWN	6				6			12
20	U15	簡兆羽	鐵人父子	TWN	12							12
21	U15	李晨宇	CE	TWN					6	6		12
22	U15	Wong Tsz Hin	Apex Cycling Team	HKG						12		12
23	U15	徐愷承	新竹市ZIV聯隊	TWN					6		6	12
24	U15	廖岑翰	新竹市ZIV聯隊	TWN					6		6	12
25	U15	董青叡	Tim	TWN	6						6	12
26	U15	江仁宇	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						6	6	12
27	U15	林志翰	臺北市立大理高中	TWN						6	6	12
28	U15	范晏維	新竹市ZIV聯隊	TWN						6	6	12
29	U15	邱威榮	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						6	6	12
30	U15	施亭佑		TWN						6	6	12
31	U15	林冠成		TWN					10			10
32	U15	林軒頡	新北市自由車隊 Team MS	TWN	10							10
33	U15	施永為		TWN							10	10
34	U15	周琰洋	桃園市聯隊	TWN							8	8
35	U15	余長澤	桃園市聯隊	TWN	6							6
36	U15	林駿朗	新北市自由車隊 Team MS	TWN	6							6

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積 分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
37	U15	曾保華	桃園市聯隊	TWN	6							6
38	U15	劉士熏	NGU Team	TWN	6							6
39	U15	劉杰羽		TWN						6		6
40	U15	楊承諺		TWN						6		6
41	U15	鄭楷庭		TWN						6		6
42	U15	張嘉宸		TWN							6	6
43	U15	張瑋丞	新北市自由車隊 Team MS	TWN							6	6
44	U15	陳政憲		TWN							6	6
45	U15	陳振宇		TWN							6	6
46	U15	郭家維		TWN							6	6
47	U15	王雲杰	賴昶易	TWN						5		5
48	U15	賴昶易	賴昶易	TWN						5		5
49	U15	劉萬九		TWN						5		5
50	U15	林政旻	CE	TWN						5		5
51	U15	林志康	SRT	TWN							5	5
52	U15	吳暱宇		TWN							5	5
53	U15	劉容豪		TWN							5	5
54	U15	李丞恩		TWN							5	5
1	W15	羅葳	TEAM WAYPOINT	TWN					30	30		60
2	W15	張宸瑜	新北市自由車隊 Team MS	TWN					23		30	53
3	W15	賴昀靖	TEAM BELUGA cycling	TWN					18	26		44
4	W15	顏語瑄	新北市自由車隊 Team MS	TWN	30							30
5	W15	陳庭蓁	新北市自由車隊 Team MS	TWN					26			26
6	W15	許喬茵	瘋三鐵山豬小隊	TWN	26							26
7	W15	汪筱蓉	彰化縣大村國中	TWN							26	26
8	W15	呂臻愛		TWN						23		23
9	W15	陳湘蓉	彰化縣大村國中								23	23
10	W15	陳怡安		TWN					20			20
11	W15	謝采潔									20	20
1	W35	葉玳君	新北市自由車隊 Team MS	TWN	26		18	26	30		30	130
2	W35	吳采蓉	新北市自由車隊 Team MS	TWN	14	23	14	23	26			100
3	W35	邱聖芯	Bryton Racing Team	TWN	30		30	30				90
4	W35	朱芷儀		TWN	18						26	44
5	W35	高訢庭	捷安特哥倫布車隊	TWN	12	30						42
6	W35	溫彩彤	臺中市隊	TWN	23						16	39
7	W35	林怡萱	新北四季單車鐵人代表隊	TWN						20	18	38
8	W35	CHAN CHI IAN	MTC	TWN			16	20				36
9	W35	許書瑋	臺中聯隊	TWN						30		30
10	W35	Napassorn Panyaw	Pas Normal Studios Taipei	TWN			26					26
11	W35	王韋婕	捷安特哥倫布車隊	TWN		26						26
12	W35	陳則寧	臺北市立大理高中	TWN						26		26
13	W35	黃柏諺	新北市自由車隊 Team MS	TWN					23			23

2025 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名												
更新：2025.12.06												
GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明 山王	春 KOM	環花 東	環花 東	太平 山王	太平 洋盃	桃園	
14	W35	蔡雅羽	Liv-VERGE Women Cycli	TWN			23					23
15	W35	唐馨	悠活單車	TWN						23		23
16	W35	賴佳琦	臺中市隊	TWN							23	23
17	W35	邱凡瑄	e-MA Cycling Team	TWN					20			20
18	W35	Emma Johansson	Pas Normal Studios Taip	TWN			20					20
19	W35	單雲慈	捷安特哥倫布車隊	TWN		20						20
20	W35	黃文欣		TWN	20							20
21	W35	羅育嫻	新北市自由車隊 Team MS	TWN							20	20
22	W35	楊芳捷	楊芳捷	TWN						18		18
23	W35	賴佳琪		TWN	16							16
24	W35	Srisakul Chaichuum	Taipei Slow Cyclists	TWN			12					12
25	W35	羅榆婧		TWN	10							10
26	W35	林憶伶		TWN	8							8
27	W35	謝昕頻		TWN	6							6
1	W36	吳玉鳳	EPIC TRCA Team	TWN	18	18	20	23	26	30	23	158
2	W36	卓佳盈	新北市自由車隊 Team MS	TWN	20	20	26	30	18		30	144
3	W36	劉欣怡	FTL Cycling Team	TWN	12	14	16	26	12	26	26	132
4	W36	程秀如	捷安特哥倫布車隊	TWN	26	30	23	20	30			129
5	W36	廖羽柔	新北市自由車隊 Team MS	TWN		26			20		20	66
6	W36	李雅惠	FTL Cycling Team	TWN	16	16	18		14			64
7	W36	曾可妍	Liv-VERGE Women Cycli	TWN	23		30					53
8	W36	馬嘉莉	捷安特哥倫布車隊	TWN	14		14		10			38
9	W36	劉予倫		TWN	30							30
10	W36	紀芸涵	樹龜口戰隊	TWN					23			23
11	W36	林怡伶		TWN		23						23
12	W36	李祐男	悠活單車	TWN						23		23
13	W36	蔡汶穎	悠活單車	TWN						20		20
14	W36	王韻程	王韻程	TWN						18		18
15	W36	宋玉茹		TWN							18	18
16	W36	陳美娜		TWN					16			16
17	W36	Boram Seo	MatadorRacing	KOR			12					12
18	W36	蔡秀雯	TEAM WAYPOINT	TWN		12						12
19	W36	Shirley Teo	MatadorRacing	SGP			10					10
20	W36	Akiko Koike		JPN		10						10
21	W36	吳佳珮		TWN	10							10
22	W36	張明芳		TWN					8			8
23	W36	Yu Chieh (Diana) Le	Taipei Slow Cyclists	TWN			8					8
24	W36	林凱平		TWN	8							8
25	W36	車怡青		TWN					6			6
26	W36	林怡紋	GOGOGO	TWN					6			6
27	W36	張曉茹	總裁猛一點	TWN					6			6
28	W36	廖佳華	景平652俱樂部	TWN					6			6
29	W36	簡欣儀	跟著教練騎	TWN					6			6